

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 285 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Khánh Vĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;
Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
Căn cứ Thông báo số 378/TB-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 45/TTr-STNMT ngày 24 tháng 01 năm 2024.



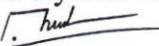
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Khánh Vĩnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:


1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu 02 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 03 kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác về các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Khánh Vĩnh và các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Công thương, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội; BCH Quân sự tỉnh; BCH Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Khánh Vĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CN, KN. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoà Nam

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,70	0,80	0,05	0,61	0,25	0,06	0,18	0,27	0,22	0,21	0,12	0,71	0,22			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,15	1,20					0,12	1,43	10,40							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,20		25,92	15,01	16,09	35,18	22,32	53,46	51,32	33,81	38,85	17,53	56,54	54,33	59,84	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,38	38,38														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,72	3,39	0,10	0,20	0,41	0,36	0,44	0,68	0,13	0,29	0,21	0,47	0,48	0,29	0,27	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,07	0,72	0,14	0,08	0,04	0,70	0,31	0,39	0,27		2,99	0,10	0,02	0,12	0,19	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,60							1,82	0,08		0,14			0,56		
2.19	Đất sống, đồi, kénh, rạch, suối	SON	1.203,99	46,91	39,13	44,52	73,07	175,03	45,99	106,81	83,51	114,22	135,87	87,01	132,55	61,41	57,96	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	485,39	0,81											0,05	0,12	484,41	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,03	2,42													0,61	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	199,21	3,61	4,18	3,67	4,61	18,19	20,37	9,61	6,21	12,25	30,73	1,64	14,84	45,70	23,60	
II	KHU CHỨC NĂNG*																	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																
2	Đất khu kinh tế	KKT																
3	Đất đô thị	KDT	950,07	950,07														
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.757,52	194,95	332,33	176,31	163,37	396,71	286,07	468,12	404,13	1.342,70	463,51	670,79	1.700,25	989,23	1.169,15	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	99.699,04	545,04	1.478,73	5.538,54	3.948,88	19.820,65	5.588,42	14.507,29	1.356,77	1.656,33	16.415,37	4.877,17	13.292,02	4.315,04	6.358,79	
6	Khu du lịch	KDL	94,49							94,49								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6.548,80							6.548,80								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	39,61								39,61							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	166,92	166,92														
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	801,07		34,49	26,97	25,79	62,57	48,54	82,72	117,41	44,60	60,17	25,96	86,51	75,28	110,07	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

